

Địa chỉ: Cơ sở 1, 164 Bà Triệu - Đồng Phú - Đồng Hới - Quảng Bình. Điện thoại: 0232.3822554 Fax: 0232.3845492

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 664/KQXNN.



(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.  
Địa chỉ: 81 Lý Thường Kiệt – Đồng Hới – Quảng Bình  
Địa điểm lấy mẫu: Nhà máy nước Hải Thành – Đồng Hới – Quảng Bình  
Tên mẫu: Nước máy Mã số: 664/XNN/2020 Lượng mẫu: 1,5 lít  
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đậy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang đến  
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 30/10/2020 Ngày hẹn trả kết quả: 09/11/2020  
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

| TT | Chỉ tiêu/đơn vị                         | Kết quả               | Phương pháp                                      | Giới hạn cho phép <sup>(1)</sup> |
|----|-----------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|----------------------------------|
| 1  | Mùi, vị                                 | Không                 | Cảm quan                                         | Không mùi vị lạ                  |
| 2  | Màu sắc                                 | Không                 | Cảm quan                                         | Không                            |
| 3  | pH                                      | 6,84                  | QT.MT.18.20/HL                                   | 6,5 – 8,5                        |
| 4  | Độ đục, NTU                             | 0,81                  | QT.MT.03.20/HL                                   | 2                                |
| 5  | Chỉ số Pecmanganat, mgO <sub>2</sub> /l | 1,91                  | TCVN 6186:1996                                   | 2,0                              |
| 6  | Hàm lượng Nitrit, mg/l                  | KPH<br>(LOD:0,03mg/l) | SMEWW 4500-NO <sub>2</sub> (2017) <sup>(*)</sup> | 3                                |
| 7  | Hàm lượng Nitrat, mg/l                  | KPH<br>(LOD:0,5mg/l)  | TCVN 6180:1996 <sup>(*)</sup>                    | 50                               |
| 8  | Hàm lượng Sunfat, mg/l                  | 2,58                  | SMEWW 4500-SO <sub>4</sub> (2017) <sup>(*)</sup> | 250                              |
| 9  | Hàm lượng Clorua, mg/l                  | 19,5                  | TCVN 6194:1996 <sup>(*)</sup>                    | 250                              |
| 10 | Độ cứng, tính mg CaCO <sub>3</sub> /l   | 30                    | TCVN 6224:1996 <sup>(*)</sup>                    | 300                              |
| 11 | Coliforms, MPN/100ml                    | < 3                   | TCVN 6187-2:1996 <sup>(*)</sup>                  | 0                                |
| 12 | E.coli, MPN/100ml                       | < 3                   | TCVN 6187-2:1996 <sup>(*)</sup>                  | 0                                |

**KẾT LUẬN:** Các chỉ tiêu đã kiểm nghiệm của mẫu nước máy trên đạt tiêu chuẩn vệ sinh về chất lượng nước ăn uống theo QCVN 01:2009/BYT.

**Ghi chú:**

- <sup>(1)</sup> Giới hạn cho phép theo QCVN 01:2009/BYT
- <sup>(\*)</sup> Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Giới hạn phát hiện
- Theo phương pháp thử kết quả được biểu thị < 3MPN/100ml khi không có vi khuẩn mọc trên ống thử

KT.TRƯỞNG KHOA  
PHÓ TRƯỞNG KHOA

Dương Viết Quảng

Đồng Hới, ngày 09 tháng 11 năm 2020

KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lê Minh Tiến